

Số: **586** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **28** tháng 4 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk R'lấp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-STNMT ngày 24 tháng 4 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Tổng diện tích	Thị trấn Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắc Wơ	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đao Nghĩa	Xã Đắc Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắc Ru	Xã Nhân Đao	
1	2	3	(4) = (5)+...+(15)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Diện tích tự nhiên		63.567,11	1.600,52	5.301,03	4.569,73	4.570,16	4.442,94	4.690,83	5.944,52	10.127,67	8.866,08	6.701,29	6.752,34	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>56.288,28</b>	<b>1.241,67</b>	<b>4.761,67</b>	<b>3.794,37</b>	<b>3.544,46</b>	<b>3.914,21</b>	<b>3.814,14</b>	<b>5.511,67</b>	<b>9.397,69</b>	<b>8.294,10</b>	<b>5.872,21</b>	<b>6.142,09</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,93	-	-	5,24	9,83	24,36	104,62	66,97	67,35	1,44	15,19	5,93	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	230,35	-	-	-	9,83	24,36	39,28	66,97	67,35	1,44	15,19	5,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.606,49	6,83	45,93	273,00	223,15	91,39	80,07	393,53	219,29	69,24	54,19	149,87	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.938,78	1.204,03	4.703,90	3.456,04	3.279,65	3.667,41	3.613,46	2.841,11	6.067,85	2.671,25	5.756,87	3.677,21	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.859,66	-	-	-	-	-	-	2.207,66	3.018,44	5.526,81	-	2.106,75	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	301,46	13,72	0,36	-	-	90,65	-	-	1,33	5,07	-	190,33	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,96	17,09	11,48	60,09	31,83	40,40	15,99	2,40	23,43	20,29	45,96	12,00	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.076,31</b>	<b>358,85</b>	<b>534,48</b>	<b>775,10</b>	<b>1.015,01</b>	<b>525,55</b>	<b>809,28</b>	<b>419,55</b>	<b>704,69</b>	<b>561,44</b>	<b>829,08</b>	<b>543,28</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,77	4,05	3,58	7,34	7,56	-	4,24	-	-	-	2,00	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,39	4,02	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,00	-	-	-	198,00	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Tổng diện tích	Thị trấn Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắc Wèr	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắc Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đắc Ru	Xã Nhân Đạo	
1	2	3	$(4) = (5) + \dots + (15)$	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,73	2,77	3,18	0,41	1,04	0,35	-	0,29	0,08	-	0,52	0,09	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,24	-	23,74	0,68	12,84	4,65	-	-	-	-	-	3,33	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	959,50	-	-	405,20	143,51	30,00	323,39	-	-	-	-	57,40	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.259,44	159,16	204,82	93,68	361,95	164,80	147,06	79,67	322,51	258,85	277,52	189,42	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	114,16	0,47	-	-	-	-	97,20	-	2,00	3,99	-	10,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	948,58	-	84,41	96,82	101,47	183,38	76,10	73,66	90,16	58,97	133,03	50,58	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,82	126,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,48	7,98	3,72	0,53	0,69	0,16	0,65	0,26	0,69	0,78	0,25	0,77	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,92	0,86	1,06	-	23,00	-	-	-	-	-	-	-	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,46	1,43	0,27	0,83	1,42	-	1,12	1,73	0,67	-	0,87	0,12	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,55	15,47	11,91	5,65	12,08	6,14	14,36	9,01	9,18	2,91	7,51	5,33	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	92,66	-	-	9,77	-	-	-	-	20,66	-	5,12	57,11	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,03	1,93	1,26	0,87	0,61	1,74	1,06	0,65	1,00	0,58	1,79	0,54	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Tổng diện tích	Thị trấn Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đắc Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiến Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đắc Sim	Xã Hưng Bình	Xã Đắc Ru	Xã Nhân Đạo	
1	2	3	(4) = (5)+...+(15)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,16	3,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.113,16	27,93	196,53	153,32	143,42	134,33	142,99	252,98	257,74	235,36	400,47	168,09	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,46	-	-	-	7,05	-	1,11	1,30	-	-	-	-	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	2,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	202,52	-	4,88	0,26	10,69	3,18	67,41	13,30	25,29	10,54	-	66,97	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN													
5	Đất khu kinh tế*	KKT													
6	Đất đô thị*	KDT													





## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			Tổng diện tích	Thị trấn Kiến Đức	Xã Quảng Tín	Xã Đak Wer	Xã Nhân Cơ	Xã Kiên Thành	Xã Nghĩa Thắng	Xã Đạo Nghĩa	Xã Đak Sin	Xã Hưng Bình	Xã Đak Ru	Xã Nhân Đạo	
1	2	3	(4) = (5)+...+(15)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>532,06</b>	<b>12,51</b>	<b>3,52</b>	<b>162,77</b>	<b>66,30</b>	<b>35,00</b>	<b>206,95</b>	<b>1,30</b>	<b>14,91</b>	<b>10,70</b>	<b>3,80</b>	<b>14,30</b>	
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,55	-	-	1,50	0,65	0,50	1,90	-	-	-	-	-	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	526,80	12,51	3,52	161,17	65,65	34,50	204,85	1,30	14,50	10,70	3,80	14,30	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,41	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,30	-	-	0,10	-	-	0,20	-	-	-	-	-	
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

## 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk R'lấp có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND huyện Đắk R'lấp chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được duyệt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk R'lấp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk R'lấp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN<sup>(Tha)</sup>.

8

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**